

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 06 năm 2020

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI TRÚNG TUYỂN

KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LT, VLVH, VB2 NĂM 2020 (Thi ngày 30-31/05/2020)

(Kèm theo QĐ trúng tuyển số: 6.96./QĐ-ĐHHD, ngày 15./6./2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	TTN	SBD	Họ lót	Tên	Ngày sinh	GT	Môn 1	Môn 2	Môn 3	KV	U'T	Tổng	Hình thức	Ngành	Hệ ĐT (LT, VB2)	Ghi chú
	I.	ĐH liên thông từ cao đẳng														
	1	ĐH Công nghệ thông tin (LT từ CĐ)														
1	2	415	Trần Hùng	Cường	26/10/1980	Nam	7.00	8.00	5.50	0.75		21.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
2	3	804	Cao Việt	Cường	21/05/1979	Nam	6.50	8.00	6.00	0.50		21.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
3	4	805	Phạm Văn	Chiến	10/06/1985	Nam	6.50	7.50	6.50	0.50		21.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
4	5	416	Uông Thị	Duyên	20/12/1996	Nữ	7.00	7.00	6.50	0.50		21.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
5	6	417	Bùi Văn	Đức	05/06/1984	Nam	7.00	8.50	6.50	0.75		22.75	Chính quy	Công nghệ Thông tin	CĐ	
6	7	420	Thiều Thị	Hân	01/09/1989	Nữ	7.00	8.00	6.00	0.25		21.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
7	8	737	Phạm Đình	Hiệp	24/06/1990	Nam	6.00	8.00	7.00	0.50		21.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
8	9	421	Vũ Thị	Lan	12/07/1987	Nữ	7.50	9.00	8.00	0.25		24.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
9	10	738	Nguyễn Thị	Liên	20/07/1987	Nữ	7.50	8.00	6.00	0.50		22.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
10	11	423	Phùng Thị	Mai	07/02/1987	Nữ	7.50	8.50	6.50	0.75		23.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
11	12	425	Tặng Văn	Sênh	19/05/1984	Nam	6.50	6.50	6.50	0.75		20.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
12	13	426	Bùi Đức	Trọng	06/11/1992	Nam	6.00	7.50	5.50	0.25		19.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
13	14	806	Hoàng Văn	Trọng	22/09/1980	Nam	7.00	8.00	7.00	0.25		22.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
14	15	1015	Nguyễn Thị	Vân	08/11/1980	Nữ	6.00	7.50	7.00	0.25		20.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	
	2	ĐHGD Mầm non (LT từ CĐ)														
15	1	056	Đỗ Thị Quỳnh	Dương	03/07/1991	Nữ	7.75	7.00	6.00	0.25		21.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
16	2	057	Đoàn Thị	Hà	28/05/1981	Nữ	7.00	7.00	6.50	0.75		21.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	
17	3	058	Phạm Thị Thu	Hằng	18/07/1989	Nữ	7.25	7.00	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	
18	4	059	Nguyễn Thị	Hằng	08/05/1989	Nữ	8.00	8.00	8.00	0.25		24.25	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
19	5	060	Trịnh Thị	Hậu	08/02/1992	Nữ	6.00	7.50	6.25	0.25		20.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
20	6	061	Nguyễn Thị	Hiên	11/10/1987	Nữ	8.50	7.50	8.00	0.50	1.00	25.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
21	7	064	Hoàng Thị	Kiều	14/05/1982	Nữ	6.25	6.50	7.75	0.50		21.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
22	8	065	nguyễn Thị Trà	My	01/01/1989	Nữ	7.00	7.50	7.75	0.25		22.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
23	9	793	Cao Thị	Ngọc	12/02/1996	Nữ	8.00	7.50	6.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	
24	10	066	Lê Thị	Phượng	02/10/1993	Nữ	7.25	8.00	7.75	0.50		23.50	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	
25	11	067	Trương Thị	Quyên	15/05/1981	Nữ	7.00	7.00	7.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	

26	12	068	Nguyễn Thị	Tâm	04/10/1980	Nữ	7.50	7.00	7.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
27	13	742	Nguyễn Thị	Thảo	06/09/1996	Nữ	6.50	8.50	7.25	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
28	14	070	Hồ Thị	Thu	10/01/1992	Nữ	7.50	8.00	6.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
29	15	071	Nguyễn Thị	Thùy	11/09/1991	Nữ	8.00	8.00	7.50	0.25		23.75	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
30	16	795	Phạm Thị	Vân	25/03/1988	Nữ	5.00	8.50	8.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm non	CĐ	
	3	ĐHGD Tiểu học (LT từ CĐ)														
31	1	490	Đặng Ngọc	Anh	30/10/1997	Nữ	7.75	5.75	6.50	0.25		20.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
32	2	567	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	19/10/1994	Nữ	6.25	8.50	7.50	0.25		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
33	3	568	Nguyễn Thị Phương	Anh	01/01/1996	Nữ	6.50	8.00	7.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
34	4	615	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/10/1974	Nữ	8.00	8.75	8.00	0.50		25.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
35	5	616	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/08/1977	Nữ	8.25	7.25	8.25	0.50		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
36	6	619	Nguyễn Thị	Bảy	10/10/1973	Nữ	7.50	8.75	8.00	0.50		24.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
37	7	620	Trịnh Thị	Biên	09/10/1975	Nữ	7.75	8.50	8.50	0.50		25.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
38	8	491	Bùi Thị Thanh	Bình	10/08/1976	Nữ	8.00	6.00	6.50	0.25		20.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
39	9	621	Mai Thị	Bình	28/02/1977	Nữ	7.75	8.50	7.75	0.50		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
40	10	622	Nguyễn Thị	Bình	01/01/1977	Nữ	6.25	8.50	7.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
41	11	492	Phùng chí	Bội	19/03/1973	Nam	5.75	5.00	7.00	0.50		18.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
42	12	596	Phạm Thị	Cúc	23/09/1978	Nữ	6.75	6.25	7.50	0.75		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
43	13	493	Nguyễn Thị Minh	Châm	12/04/1985	Nữ	8.00	6.00	7.00	0.25		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
44	14	494	Tô Thị Minh	Chính	08/02/1976	Nữ	7.75	5.75	8.00	0.25		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
45	15	750	Nguyễn Thị	Chung	03/03/1976	Nữ	6.50	7.75	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
46	16	495	Bùi Thị	Chung	20/10/1982	Nữ	7.75	6.00	7.00	0.25		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
47	17	623	Lê Thị	Đào	04/08/1973	Nữ	6.00	8.50	7.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
48	18	624	Hà Tầm	Dương	10/04/1995	Nam	7.25	8.00	7.50	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
49	19	496	Nguyễn Thị	Điều	03/05/1986	Nữ	7.00	6.25	7.00	0.50		20.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
50	20	571	Nguyễn Văn	Đông	06/02/1999	Nam	5.25	8.00	6.50	0.25		20.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
51	21	573	Tạ Thu	Giang	16/12/1995	Nữ	6.50	8.25	7.00	0.25		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
52	22	497	Phùng Thị Thu	Hà	18/07/1996	Nữ	8.00	6.00	7.00	0.25		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
53	23	498	Trần Thị Thu	Hà	02/04/1981	Nữ	7.00	6.75	7.00	0.25		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
54	24	499	Nguyễn Thị	Hà	20/10/1978	Nữ	8.00	6.50	6.50	0.50		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
55	25	574	Bùi Ngọc	Hà	18/12/1985	Nữ	5.75	7.00	7.00	0.25		20.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
56	26	625	Trần Thị	Hà	01/01/1973	Nữ	7.00	8.75	8.25	0.50		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
57	27	626	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/01/1998	Nữ	6.75	8.25	8.00	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
58	28	627	Đào Thị Thu	Hà	18/10/1998	Nữ	5.25	8.00	7.50	0.50		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
59	29	628	Đinh Thị Thu	Hà	30/04/1975	Nữ	7.25	8.00	8.00	0.25		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
60	30	500	Lê Thị	Hạnh	19/11/1974	Nữ	7.00	6.50	7.00	0.50		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
61	31	629	Nguyễn Thị	Hạnh	29/08/1977	Nữ	7.25	8.25	8.25	0.50		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
62	32	631	Lê Thị Thu	Hằng	10/04/1978	Nữ	7.25	7.75	8.50	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
63	33	501	Khương Thị	Hằng	23/07/1973	Nữ	8.00	6.00	7.00	0.25		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	

64	34	632	Nguyễn Thị Thu	Hằng	14/11/1986	Nữ	7.25	8.00	8.50	0.25		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
65	35	751	Hà Thị	Hằng	20.12.1972	Nữ	7.00	5.25	7.75	0.75		20.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
66	36	503	Phùng Thị	Hậu	13/01/1988	Nữ	8.00	6.25	7.00	0.25		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
67	37	575	Nguyễn Thị	Hậu	31/10/1998	Nữ	7.25	8.00	7.00	0.25		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
68	38	597	Hoàng Thị	Hiên	10/08/1978	Nữ	8.25	6.50	8.00	0.75		23.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
69	39	517	Nguyễn Thu	Hiên	08/02/1981	Nữ	7.50	7.75	6.50	0.25		22.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
70	40	518	Đinh Thị Thu	Hiên	23/12/1995	Nữ	7.50	7.00	7.00	0.25		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
71	41	519	Đoàn Thị	Hiên	18/08/1977	Nữ	7.25	7.00	7.00	0.25		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
72	42	633	Lê Thị	Hiên	08/06/1991	Nữ	7.00	7.00	8.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
73	43	1007	Hồ Thị	Hiên	16/09/1978	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.25		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
74	44	599	Đồng Thị	Hoa	23/06/1972	Nữ	7.50	6.50	8.50	0.75		23.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
75	45	636	Lò Thị	Hoa	27/09/1994	Nữ	7.50	7.25	7.50	0.25		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
76	46	637	Nguyễn Thị	Hoa	03/06/1970	Nữ	7.50	8.00	7.50	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
77	47	521	Nguyễn Thị	Hòa	04/03/1990	Nữ	7.50	6.50	6.00	0.25		20.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
78	48	638	Phạm Thanh	Hòa	19/08/1976	Nữ	7.50	7.25	8.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
79	49	809	Nguyễn Thị	Hòa	07/12/1992	Nữ	7.00	7.25	7.00	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
80	50	522	Hoàng Thị	Hoàn	15/06/1972	Nữ	7.75	7.50	7.50	0.25		23.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
81	51	639	Cao Thị	Hoàn	06/01/1976	Nữ	8.00	7.50	8.00	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
82	52	600	Ngân Văn	Huân	17/05/1977	Nam	7.25	6.00	7.50	0.75		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
83	53	524	Bạch Thị	Huê	26/11/1997	Nữ	7.75	8.00	8.00	0.25		24.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
84	54	642	Trần Thị	Huê	06/01/1976	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
85	55	643	Nguyễn Thị	Huê	10/05/1972	Nữ	7.00	6.50	8.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
86	56	644	Nguyễn Thị	Huê	27/09/1973	Nữ	7.75	7.25	7.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
87	57	525	Nguyễn Quang	Huy	15/06/1981	Nam	7.75	7.75	7.00	0.50		23.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
88	58	526	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/04/1997	Nữ	7.00	8.50	7.00	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
89	59	577	Trịnh Thị	Huyền	24/01/1985	Nữ	7.50	8.25	8.00	0.25		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
90	60	645	Ngân Thu	Huyền	12/12/1998	Nữ	6.25	6.75	7.00	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
91	61	646	Lê Thị	Huyền	04/07/1975	Nữ	5.00	7.25	7.00	0.50		19.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
92	62	527	Nguyễn Thị	Hương	06/04/1976	Nữ	7.75	7.25	7.00	0.25		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
93	63	528	Vũ Thanh	Hương	12/02/1975	Nữ	7.25	7.75	7.50	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
94	64	529	Chu Thị	Hương	02/09/1976	Nữ	7.50	8.00	7.50	0.50		23.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
95	65	647	Nguyễn Thanh	Hương	31/10/1970	Nữ	8.50	8.25	7.50	0.25		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
96	66	648	Phạm Thị Mai	Hương	19/05/1975	Nữ	8.00	7.25	7.00	0.25		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
97	67	530	Phương Thị Thúy	Hường	27/12/1998	Nữ	7.50	9.00	7.50	0.25		24.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
98	68	649	Lục Thị Thu	Hường	25/02/1977	Nữ	7.25	6.75	7.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
99	69	531	Hoàng Thị Hồng	Kiều	11/11/1994	Nữ	7.50	7.75	7.00	0.50		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
100	70	650	Phạm Thị	Lan	06/06/1983	Nữ	8.00	7.00	8.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
101	71	651	Lê Thị Diệp	Lan	08/08/1975	Nữ	8.00	7.00	7.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
102	72	652	Lưu Thị	Lan	04/02/1975	Nữ	7.75	7.75	6.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	

103	73	653	Nguyễn Thị	Lắm	03/02/1978	Nữ	7.00	7.50	6.00	0.50		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
104	74	578	Nguyễn Thị	Lập	20/05/1987	Nữ	7.00	7.75	7.00	0.25		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
105	75	654	Trương Thị	Lệ	11/10/1996	Nữ	6.00	8.25	7.00	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
106	76	655	Đỗ Thị	Lệ	05/07/1993	Nữ	7.25	7.50	7.00	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
107	77	333	Đỗ Thị	Lệ	04/06/1977	Nữ	7.50	7.75	7.50	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
108	78	532	Lê Thị Bích	Liên	10/11/1979	Nữ	7.50	8.75	7.50	0.50		24.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
109	79	656	Lê Thị	Liên	24/07/1976	Nữ	7.00	7.75	6.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
110	80	657	Đỗ Thị	Liên	28/10/1977	Nữ	7.75	7.50	6.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
111	81	533	Nguyễn Thùy	Linh	02/09/1989	Nữ	7.25	8.00	7.50	0.25		23.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
112	82	579	Nguyễn Thị Thảo	Linh	17/01/1995	Nữ	7.25	7.50	8.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
113	83	658	Trịnh Thị	Loan	04/11/1974	Nữ	7.25	7.50	6.50	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
114	84	580	Nguyễn Hoàng	Long	28/12/1993	Nam	6.25	8.00	6.50	0.25		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
115	85	659	Vi Xuân	Lộc	20/01/1981	Nam	7.00	6.50	5.00	0.75		19.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
116	86	660	Trần Thị	Lựu	10/10/1982	Nữ	7.00	7.75	7.00	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
117	87	661	Hoàng Thị Thảo	Ly	04/10/1997	Nữ	6.75	7.00	6.50	0.50		20.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
118	88	581	Tạ Thị	Lý	08/08/1996	Nữ	7.00	7.75	7.50	0.25		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
119	89	662	Đỗ Thị	Lý	24/06/1973	Nữ	7.50	7.50	7.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
120	90	663	Lê Thị	Lý	10/08/1992	Nữ	7.00	5.00	5.00	0.50		17.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
121	91	534	Chu Thị	Mai	20/07/1993	Nữ	7.00	8.75	7.00	0.25		23.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
122	92	601	Lê Thị	Mai	04/11/1974	Nữ	7.75	6.00	8.25	0.75		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
123	93	664	Lê Thị	Mai	09/04/1971	Nữ	8.00	7.00	6.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
124	94	535	Hoàng Thị	Mận	19/10/1976	Nữ	7.50	8.50	7.00	0.25		23.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
125	95	536	Vương Thị	Minh	05/07/1987	Nữ	7.50	8.25	6.50	0.25		22.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
126	96	583	Nguyễn Thị	Nụ	18/10/1992	Nữ	7.00	7.75	8.00	0.25		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
127	97	537	Nguyễn Thị Thúy	Nga	12/02/1974	Nữ	6.25	8.50	6.50	0.25		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
128	98	538	Nguyễn Thị Bích	Ngân	28/10/1974	Nữ	7.50	9.00	7.00	0.25		23.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
129	99	539	Phùng Thị Hồng	Ngọc	01/03/1997	Nữ	6.50	8.50	7.00	0.25		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
130	100	665	Nguyễn Thị	Ngọc	02/03/1998	Nữ	6.75	5.75	6.50	0.75		19.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
131	101	666	Nguyễn Đức	Ngọc	02/09/1980	Nam	8.00	6.75	8.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
132	102	667	Nguyễn Thị	Ngọc	07/09/1992	Nữ	8.00	7.00	8.00	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
133	103	602	Vi Văn	Nguy	05/07/1974	Nam	5.75	5.00	6.50	0.75		18.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
134	104	540	Nguyễn Thị	Nguyên	03/10/1976	Nữ	7.25	9.00	6.50	0.25		23.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
135	105	541	Đặng Thị Ánh	Nguyệt	28/10/1976	Nữ	7.00	8.25	7.00	0.50		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
136	106	752	Lê Thị	Nguyệt	14/09/1976	Nữ	8.00	7.25	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
137	107	669	Vũ Thị	Nhân	04/08/1974	Nữ	8.25	8.75	9.00	0.50		26.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
138	108	670	Nguyễn Thị	Nhân	16/10/1977	Nữ	8.25	7.75	7.50	0.50		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
139	109	584	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	11/12/1996	Nữ	6.25	8.25	8.00	0.25		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
140	110	542	Phí Thị Kim	Oanh	25/02/1973	Nữ	6.75	7.25	8.00	0.25		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
141	111	671	Nguyễn Thị	Oanh	05/09/1976	Nữ	8.00	7.75	7.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	

142	112	603	Sung Tông	Pó	07/09/1977	Nam	7.75	5.50	7.50	0.75		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
143	113	604	Hà Văn	Phiên	25/01/1972	Nam	6.25	6.00	7.50	0.75		20.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
144	114	543	Nguyễn Thị Thu	Phương	26/12/1976	Nữ	7.00	6.50	7.50	0.25		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
145	115	544	Hoàng Thị	Phương	05/02/1989	Nữ	7.25	8.00	8.50	0.25		24.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
146	116	672	Nguyễn Thị	Phương	01/03/1974	Nữ	8.25	8.75	8.00	0.50		25.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
147	117	673	Trương Thị	Quang	10/08/1977	Nữ	7.50	7.50	7.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
148	118	753	Đới Thị	Quỳnh	29/05/1996	Nữ	6.50	7.00	8.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
149	119	585	Trương Thị	Sáng	13/10/1997	Nữ	7.25	8.25	8.00	0.25		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
150	120	606	Hà Thanh	Son	09/10/1982	Nam	7.25	5.50	8.00	0.75		21.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
151	121	545	Nguyễn Thị	Tám	01/03/1971	Nữ	7.25	6.75	7.50	0.25		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
152	122	674	Lê Thị	Tám	16/12/1971	Nữ	8.25	7.50	7.50	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
153	123	675	Nguyễn Thị	Tâm	01/09/1973	Nữ	6.50	7.50	7.00	0.25		21.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
154	124	676	Nguyễn Thị	Tâm	10/05/1979	Nữ	7.25	8.25	8.00	0.75		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
155	125	546	Đào Thị	Tinh	08/03/1983	Nữ	7.00	7.75	6.50	0.50		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
156	126	547	Đặng Thị	Toàn	02/04/1970	Nữ	7.00	7.00	6.50	0.50		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
157	127	608	Lâu Thị	Tông	20/10/1981	Nữ	5.75	6.00	8.00	0.75		20.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
158	128	548	Nguyễn Thanh	Tú	06/08/1974	Nữ	7.00	7.25	7.50	0.25		22.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
159	129	549	Nguyễn Thị	Tuyền	16/09/1976	Nữ	7.25	6.50	6.50	0.25		20.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
160	130	550	Nguyễn Thị Hồng	Tuyết	24/10/1981	Nữ	7.25	8.00	6.00	0.50		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
161	131	677	Hà Thị	Tuyết	07/06/1979	Nữ	7.75	7.75	7.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
162	132	678	Nguyễn Thị	Tươi	05/09/1973	Nữ	8.25	8.25	7.25	0.25		24.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
163	133	679	Lương Thị	Thạch	06/06/1976	Nữ	7.50	8.50	8.00	0.75	2.00	26.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
164	134	551	Trần Thị	Thanh	25/04/1997	Nữ	7.25	6.50	7.00	0.25		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
165	135	552	Đinh Thị Tuyết	Thanh	07/01/1972	Nữ	7.25	8.50	6.00	0.50		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
166	136	680	Mai Thị Tuyết	Thanh	11/01/1981	Nữ	8.25	7.00	7.00	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
167	137	553	Phùng Thị	Thành	14/02/1975	Nữ	5.75	6.25	6.75	0.25		19.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
168	138	681	Ngô Thị	Thảo	01/03/1971	Nữ	8.25	8.25	7.75	0.50		24.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
169	139	586	Bùi Thị	Thắm	05/05/1990	Nữ	6.25	7.00	8.00	0.25		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
170	140	682	Lê Thị	Thắm	14/12/1974	Nữ	5.25	7.00	7.75	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
171	141	683	Nguyễn Tuấn	Thắng	05/10/1975	Nam	8.00	7.75	6.25	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
172	142	684	Lê Thị	Thiện	20/10/1978	Nữ	7.00	6.25	6.75	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
173	143	685	Cao Thị	Thiện	18/09/1980	Nữ	6.75	9.00	7.25	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
174	144	686	Nguyễn Thị	Thoa	01/05/1977	Nữ	8.75	6.75	7.00	0.25		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
175	145	554	Nguyễn Thị	Thơm	27/10/1986	Nữ	6.75	8.75	7.00	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
176	146	687	Lê Thị	Thơm	10/10/1976	Nữ	7.50	9.00	7.25	0.50		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
177	147	555	Nguyễn Thị Hồng	Thu	27/11/1977	Nữ	6.25	8.00	6.50	0.25		21.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
178	148	556	Phùng Thị Phương	Thùy	10/12/1993	Nữ	6.50	8.00	7.50	0.25		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
179	149	557	Nguyễn Thị Lệ	Thùy	30/06/1975	Nữ	7.00	7.25	6.00	0.25		20.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
180	150	558	Bùi Thị	Thùy	28/07/1987	Nữ	5.75	8.00	6.00	0.25		20.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	

181	151	559	Lê Thị Thanh	Thủy	28/12/1973	Nữ	7.25	7.75	6.00	0.25		21.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
182	152	560	Đoàn Thị Thanh	Thủy	28/05/1986	Nữ	6.00	8.25	6.25	0.25		20.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
183	153	688	Lê Thị	Thủy	03/11/1972	Nữ	7.75	6.25	7.25	0.50		21.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
184	154	689	Trần Thị Thu	Thủy	11/04/1978	Nữ	7.75	8.00	7.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
185	155	690	Đặng Thị Thu	Thủy	06/12/1992	Nữ	7.25	6.25	6.50	0.50		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
186	156	691	Lê Thị	Thủy	09/01/1990	Nữ	7.00	7.50	7.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
187	157	692	Lê Thị	Thủy	08/11/1983	Nữ	8.00	8.25	7.50	0.50		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
188	158	693	Lê Thị Thanh	Thủy	01/07/1971	Nữ	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
189	159	694	Phan Thị	Thủy	01/04/1974	Nữ	8.00	8.00	7.25	0.50		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
190	160	695	Nguyễn Thị	Thủy	27/01/1976	Nữ	6.50	7.00	7.00	0.50		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
191	161	561	Phương Minh	Thủy	13/06/1996	Nữ	7.00	8.00	7.00	0.25		22.25	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
192	162	696	Nguyễn Thị	Thủy	01/05/1976	Nữ	8.00	8.50	6.50	0.50		23.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
193	163	697	Mai Thị	Thủy	28/08/1974	Nữ	7.00	7.00	7.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
194	164	699	Nguyễn Thị	Thủy	15/08/1980	Nữ	7.00	6.25	7.00	0.25		20.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
195	165	562	Nguyễn Thị	Thương	12/10/1997	Nữ	7.25	8.75	6.50	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
196	166	700	Lê Thị Thanh	Thương	24/10/1971	Nữ	6.75	8.25	7.25	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
197	167	563	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/04/1987	Nữ	8.25	8.50	7.50	0.25		24.50	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
198	168	589	Vũ Thị Kiều	Trang	11/09/1991	Nữ	7.50	8.50	7.50	0.25		23.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
199	169	590	Quách Thị Hồng	Vân	05/12/1990	Nữ	5.25	6.75	7.50	0.25		19.75	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
200	170	564	Phạm Thị Lê	Vân	22/07/1977	Nữ	7.50	8.00	6.00	0.50		22.00	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
201	171	591	Lâm Thị	Vị	02/11/1995	Nữ	6.25	8.25	7.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
202	172	592	Trần Quang	Vinh	03/12/1992	Nam	7.25	8.00	6.50	0.25		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
203	173	565	Trương Thị	Xa	07/10/1975	Nữ	7.00	8.50	6.00	0.25		21.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
204	174	702	Lê Thị	Xinh	27/03/1973	Nữ	8.50	8.75	7.25	0.50		25.00	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
205	175	566	Phương Thị	Xuân	03/08/1976	Nữ	7.25	8.00	7.00	0.50		22.75	VLVH	GD Tiểu học	CĐ	
206	176	703	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1976	Nữ	7.75	7.25	7.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
207	177	704	Nghiêm Thị	Xuân	09/01/1976	Nữ	8.25	8.25	7.50	0.50		24.50	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
208	178	705	Lê Thị	Yên	10/10/1972	Nữ	7.00	7.25	7.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
209	179	706	Hà Thị	Yên	24/01/1989	Nữ	7.75	8.50	7.50	0.50		24.25	Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	
	4	DHGD Thể chất (LT từ CĐ)														
210	1	235	Hoàng Văn	Ân	02/09/1976	Nam	7.50	8.00	9.00	0.50		25.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
211	2	237	Lê Thị	Ca	03/09/1975	Nữ	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
212	3	238	Trịnh Thị	Cúc	14/05/1984	Nữ	7.75	7.00	8.50	0.50		23.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
213	4	239	Hà Văn	Cường	01/01/1979	Nam	6.75	6.50	8.00	0.75	2.00	24.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
214	5	240	Lò Thị	Chinh	05/08/1985	Nữ	7.00	7.75	9.50	0.75	2.00	27.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
215	6	241	Dương Văn	Dũng	14/06/1979	Nam	5.75	5.25	8.50	0.50		20.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
216	7	242	Hà Văn	Dự	26/06/1975	Nam	6.00	6.50	8.00	0.75		21.25	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
217	8	243	Hoàng Thị	Đào	02/05/1977	Nữ	7.75	5.00	9.00	0.50		22.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
218	9	761	Lương Văn	Giang	05/04/1978	Nam	6.25	5.75	9.00	0.50		21.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	

219	10	245	Nguyễn Văn	Hai	02/09/1986	Nam	6.75	8.50	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
220	11	246	Lê Thị	Hải	03/06/1978	Nữ	7.75	8.00	8.00	0.50		24.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
221	12	247	Hà Thị	Hằng	11/01/1983	Nữ	5.50	6.50	8.50	0.75		21.25	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
222	13	248	Nguyễn Thị	Hiền	19/08/1975	Nữ	7.25	7.50	8.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
223	14	249	Yên Thị	Hiệp	01/06/1975	Nữ	5.25	6.00	8.50	0.50		20.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
224	15	250	Trần Thị	Hoa	26/02/1972	Nữ	7.75	8.00	8.00	0.50		24.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
225	16	251	Hoàng Thị	Hòa	06/08/1974	Nữ	6.00	5.25	8.00	0.75		20.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
226	17	252	Lương Ngọc	Hoài	13/03/1982	Nam	5.00	6.25	8.50	0.75		20.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
227	18	253	Phan Thị	Hoán	10/09/1986	Nữ	8.25	6.50	8.00	0.75		23.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
228	19	254	Phạm Ngọc	Hồ	19/02/1974	Nam	7.00	5.00	8.00	0.75		20.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
229	20	255	Lương Thị	Hồng	03/07/1987	Nữ	6.75	5.00	8.50	0.75	2.00	23.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
230	21	762	Nguyễn Thị	Hồng	25/08/1976	Nữ	6.50	8.00	9.50	0.50		24.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
231	22	1004	Trần Thị	Huệ	09/01/1973	Nữ	6.50	7.50	8.50	0.25		22.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
232	23	256	Hà Quang	Hưng	10/03/1979	Nam	7.50	5.50	9.00	0.75		22.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
233	24	257	Vi Thị	Hương	25/06/1984	Nữ	6.50	5.25	8.50	0.75	2.00	23.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
234	25	763	Hoàng Thế	Hường	05/11/1977	Nam	7.50	7.25	9.00	0.50		24.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
235	26	258	Bùi Thị	Khuyên	16/09/1974	Nữ	6.50	5.00	8.50	0.75		20.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
236	27	259	Phan Văn	Lai	13/12/1982	Nam	6.75	5.50	8.50	0.75		21.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
237	28	260	Nguyễn Thị	Long	10/10/1976	Nữ	6.75	7.00	9.00	0.50		23.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
238	29	261	Phạm Văn	Long	29/08/1980	Nam	7.25	6.00	8.50	0.25		22.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
239	30	764	Lê Bá	Mạnh	05/10/1981	Nam	6.50	7.75	9.50	0.50		24.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
240	31	262	Lê Thanh	Minh	05/12/1972	Nam	8.75	8.00	8.50	0.25		25.50	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
241	32	1014	Quách Thị	Mừng	05/07/1977	Nữ	6.25	8.50	8.50	0.25		23.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
242	33	265	Lê Thị	Na	10/10/1984	Nữ	7.00	6.25	9.00	0.50		22.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
243	34	266	Quách Thành	Nam	07/06/1981	Nam	7.00	7.75	8.50	0.75		24.00	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
244	35	267	Nguyễn Thị	Nam	12/10/1978	Nữ	5.50	7.50	9.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
245	36	268	Phạm Thị	Ngà	26/06/1983	Nữ	8.00	8.00	9.50	0.50		26.00	Chính quy	GD thể chất	CĐ	
246	37	270	Phạm Thanh	Ngọc	03/04/1982	Nam	7.00	8.00	8.50	0.50		24.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
247	38	765	Nguyễn Hữu	Nguyên	24/06/1979	Nam	7.00	7.00	8.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
248	39	766	Lê Thị	Nhan	01/09/1982	Nữ	7.00	9.00	9.00	0.50		25.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
249	40	271	Lữ Văn	Phòng	05/06/1984	Nam	6.50	7.50	9.00	0.25		23.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
250	41	797	Hà Anh	Phương	01/05/1973	Nam	5.50	7.50	8.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
251	42	272	Lê Châu	Quảng	08/11/1977	Nam	6.50	7.00	8.50	0.50		22.50	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
252	43	273	Nhữ Ánh	Sao	24/04/1977	Nam	5.00	8.00	8.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
253	44	274	Lê Trọng	Sáu	20/10/1983	Nam	6.50	7.50	8.00	0.75		22.75	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
254	45	767	Lê Đăng	Sơn	06/01/1974	Nam	7.75	5.50	8.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
255	46	275	Nguyễn Trung	Sơn	26/08/1981	Nam	7.00	8.75	9.00	0.50		25.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
256	47	276	Trương Văn	Tài	20/10/1979	Nam	5.00	6.00	8.50	0.50		20.00	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	
257	48	277	Đường Tiến	Tinh	01/01/1974	Nam	7.00	8.75	8.00	0.50		24.25	Chính quy	GD Thể chất	CĐ	

258	49	279	Lê Văn	Toàn	02/08/1980	Nam	7.00	7.25	9.00	0.75		24.00	Chính quy	GD Thể chất	CD	
259	50	1002	Phạm Văn	Tuấn	24/10/1980	Nam	7.25	6.25	9.50	0.25		23.25	Chính quy	GD Thể chất	CD	
260	51	280	Nguyễn Thị	Tuyết	20/10/1971	Nữ	7.00	8.75	9.00	0.75		25.50	Chính quy	GD Thể chất	CD	
261	52	281	Lữ Văn	Thanh	10/06/1982	Nam	8.00	8.50	8.50	0.50		25.50	Chính quy	GD Thể chất	CD	
262	53	1005	Hoàng Anh	Thanh	08/07/1982	Nam	7.00	7.00	8.50	0.25		22.75	Chính quy	GD Thể chất	CD	
263	54	798	Nguyễn Thị	Thảo	07/10/1981	Nữ	7.50	8.75	9.00	0.50		25.75	Chính quy	GD Thể chất	CD	
264	55	282	Bùi Thị	Thạo	25/03/1985	Nữ	8.00	8.25	8.50	0.75		25.50	Chính quy	GD Thể chất	CD	
265	56	283	Phạm Công	Thắng	21/04/1985	Nam	7.50	8.00	8.50	0.75		24.75	Chính quy	GD thể chất	CD	
266	57	284	Nguyễn Văn	Thân	20/03/1982	Nam	7.50	7.00	8.50	0.75		23.75	Chính quy	GD Thể chất	CD	
267	58	285	Nguyễn Văn	Thị	06/08/1978	Nam	6.50	7.25	8.50	0.50		22.75	Chính quy	GD thể chất	CD	
268	59	286	Đoàn Thị	Thọ	17/05/1979	Nữ	7.50	8.00	8.50	0.50		24.50	Chính quy	GD Thể chất	CD	
269	60	287	Mai Xuân	Thường	24/03/1979	Nam	5.75	7.50	8.50	0.50		22.25	Chính quy	GD thể chất	CD	
270	61	288	Nguyễn Văn	Trường	03/02/1980	Nam	6.50	8.00	8.50	0.75		23.75	Chính quy	GD Thể chất	CD	
271	62	289	Lương Văn	Uật	05/11/1988	Nam	6.75	8.00	8.50	0.75		24.00	Chính quy	GD Thể chất	CD	
272	63	290	Mai Thị	Vân	05/09/1971	Nữ	6.50	8.00	9.00	0.50		24.00	Chính quy	GD Thể chất	CD	
273	64	291	Đỗ Minh	Vương	05/02/1981	Nam	7.00	8.50	8.50	0.50		24.50	Chính quy	GD Thể chất	CD	
274	65	292	Cheo Văn	Xiết	29/10/1985	Nam	5.25	6.25	9.00	0.75		21.25	Chính quy	GD Thể chất	CD	
275	66	293	Hà Thị	Xuân	19/05/1985	Nữ	6.50	8.25	9.50	0.75		25.00	Chính quy	GD Thể chất	CD	
	5	ĐH Kế toán (LT từ CD)														
276	1	175	Nguyễn Tuấn	Anh	26/01/1996	Nam	6.50	7.50	7.00	0.50		21.50	Chính quy	Kế toán	CD	
277	2	177	Lê Thị Thu	Giang	04/08/1990	Nữ	6.75	8.25	7.50	0.25		22.75	Chính quy	Kế toán	CD	
278	3	178	Lê Thị	Hằng	08/04/1988	Nữ	7.50	7.50	7.75	0.50		23.25	Chính quy	Kế toán	CD	
279	4	180	Nguyễn Thị	Hương	06/03/1993	Nữ	6.50	8.00	7.50	0.50		22.50	Chính quy	Kế toán	CD	
280	5	181	Trần Thu	Hương	18/03/1989	Nữ	6.00	6.75	5.50	0.50		18.75	Chính quy	Kế toán	CD	
281	6	174	Trịnh Thị Thu	Hường	01/01/1998	Nữ	7.00	6.00	7.25	0.50		20.75	Chính quy	Kế toán	CD	
282	7	183	Lê Thị Mai	Khanh	08/09/1994	Nữ	5.50	7.50	7.25	0.25		20.50	Chính quy	Kế toán	CD	
283	8	184	Lê Văn	Long	10/12/1981	Nam	7.50	8.50	7.25	0.50		23.75	Chính quy	Kế toán	CD	
284	9	770	Nguyễn Hoàng	Long	29/05/1994	Nam	6.00	6.25	8.00	0.50		20.75	Chính quy	Kế toán	CD	
285	10	185	Nguyễn Thị	Luyên	06/10/1991	Nữ	7.50	8.50	8.00	0.25		24.25	Chính quy	Kế toán	CD	
286	11	187	Nguyễn Nhật	Minh	01/05/1998	Nam	7.00	6.50	7.75	0.50		21.75	Chính quy	Kế toán	CD	
287	12	189	Trịnh Thị	Nga	14/01/1991	Nữ	7.50	7.75	7.75	0.25		23.25	Chính quy	Kế toán	CD	
288	13	190	Khương Anh	Quang	13/11/1998	Nam	6.50	7.25	7.00	0.50		21.25	Chính quy	Kế toán	CD	
289	14	191	Tổng Thị	Quý	20/09/1996	Nữ	7.50	7.25	7.50	0.25		22.50	Chính quy	Kế toán	CD	
290	15	193	Trịnh Xuân	Thành	11/07/1997	Nam	7.50	8.50	7.50	0.50		24.00	Chính quy	Kế toán	CD	
291	16	196	Cao Thị	Thảo	20/10/1984	Nữ	6.50	7.75	7.75	0.50		22.50	Chính quy	Kế toán	CD	
292	17	197	Trịnh Bách	Thiện	20/06/1994	Nam	7.00	8.00	7.25	0.50		22.75	Chính quy	Kế toán	CD	
293	18	198	Nguyễn Thị	Thùy	01/11/1989	Nữ	7.00	7.50	7.25	0.50		22.25	Chính quy	Kế toán	CD	
294	19	199	Nguyễn Thị	Thúy	16/06/1994	Nữ	7.50	8.50	8.00	0.50		24.50	Chính quy	Kế toán	CD	
295	20	200	Nguyễn Đình	Thức	03/08/1992	Nam	6.75	7.00	7.75	0.50		22.00	Chính quy	Kế toán	CD	

296	21	202	Nguyễn Mạnh	Trường	17/02/1990	Nam	5.50	6.25	6.75	0.50		19.00	Chính quy	Kế toán	CD	
297	22	204	Trần Thị	Yến	23/11/1997	Nữ	6.25	7.25	7.25	0.25		21.00	Chính quy	Kế toán	CD	
	6	ĐH Kỹ thuật điện (LT từ CD)														
298	1	430	Lưu Văn	Cương	04/01/1991	Nam	5.50	5.50	5.25	0.50		16.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
299	2	432	Trịnh Đình	Dũng	05/08/1989	Nam	7.00	5.00	6.00	0.50		18.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
300	3	1006	Phạm Thị Kim	Duyên	17/02/1987	Nữ	7.00	7.25	5.00	0.25		19.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
301	4	807	Hoàng Đức	Hải	01/08/1981	Nam	8.00	5.50	6.00	0.50		20.00	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
302	5	776	Dương Thị	Hiền	17/06/1986	Nữ	7.00	5.25	6.00	0.75		19.00	Chính quy	Kỹ thuật Điện	CD	
303	6	808	Lường Tú	Long	06/04/1986	Nam	7.00	6.00	5.00	0.50		18.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
304	7	436	Nguyễn Hữu	Sinh	20/06/1988	Nam	7.00	5.25	6.00	0.50	1.00	19.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
305	8	431	Nguyễn Đình	Thu	21/01/1989	Nam	5.50	5.25	5.50	0.50		16.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	CD	
	7	ĐH Kỹ thuật xây dựng (LT từ CD)														
306	1	441	Lê Viết	Hải	20/08/1989	Nam	7.00	7.25	7.00	0.50		21.75	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CD	
307	2	442	Lê Ngọc	Hải	30/10/1992	Nam	7.00	7.00	6.50	0.50		21.00	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CD	
308	3	443	Lương Kế	Lợi	27/03/1993	Nam	7.00	7.25	7.00	0.50		21.75	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CD	
309	4	444	Trương Nho	Luân	09/03/1993	Nam	7.00	6.75	7.50	0.25		21.50	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CD	
	8	ĐH Luật (LT từ CD)														
310	1	1017	Hoàng Văn	Dũng	01/02/1994	Nam	7.25	7.00	8.75	0.25		23.25	Chính quy	Luật	CD	
311	2	147	Lương Thị	Hoài	21/03/1989	Nữ	7.50	7.00	8.25	0.50		23.25	Chính quy	Luật	CD	
312	3	149	Mai Văn	Hưng	30/04/1989	Nam	7.75	7.00	8.25	0.25		23.25	Chính quy	Luật	CD	
313	4	150	Phạm Văn	Hưng	19/06/1977	Nam	7.75	8.00	6.25	0.50		22.50	Chính quy	Luật	CD	
314	5	156	Hà Thị	Sâm	23/05/1997	Nữ	8.00	6.50	6.75	0.50		21.75	Chính quy	Luật	CD	
315	6	157	Lê Minh	Tâm	20/08/1991	Nam	7.25	7.50	7.25	0.25		22.25	Chính quy	Luật	CD	
	9	ĐH Nông học (LT từ CD)														
316	1	715	Hà Văn	Dũng	23/01/1982	Nam	7.00	8.50	6.50	0.75		22.75	Chính quy	Nông học	CD	
317	2	718	Đinh Thị	Kết	29/01/1984	Nữ	7.00	7.25	6.00	0.50		20.75	Chính quy	Nông học	CD	
318	3	721	Nguyễn Văn	Sâm	30/06/1982	Nam	7.00	8.25	7.50	0.50		23.25	Chính quy	Nông học	CD	
319	4	723	Bùi Văn	Thân	14/06/1978	Nam	7.00	8.25	6.75	0.50		22.50	Chính quy	Nông học	CD	
320	5	724	Lê Xuân	Thom	19/06/1991	Nam	7.00	9.00	5.50	0.50		22.00	Chính quy	Nông học	CD	
321	6	725	Lê Văn	Thuyền	01/06/1981	Nam	7.00	7.50	6.00	0.50		21.00	Chính quy	Nông học	CD	
322	7	726	Nguyễn Mạnh	Uyên	03/11/1984	Nam	7.00	7.25	5.00	0.25		19.50	Chính quy	Nông học	CD	
	10	ĐH Quản trị kinh doanh (LT từ CD)														
323	1	448	Lữ Thị	Cam	06/06/1982	Nữ	6.00	8.00	8.50	0.75		23.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CD	
324	2	449	Nguyễn Văn	Đức	20/11/1986	Nam	6.00	7.50	6.00	0.75		20.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CD	
325	3	450	Nguyễn Mạnh	Hải	27/10/1982	Nam	6.50	7.00	7.00	0.25		20.75	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CD	
326	4	1018	Nguyễn Thanh	Tùng	19/05/1993	Nam	6.50	7.50	9.50	0.25		23.75	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CD	
327	5	453	Đặng Quốc	Việt	22/08/1996	Nam	6.00	7.50	9.50	0.25		23.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	CD	
	11	ĐHSP Địa lý (LT từ CD)														
328	1	119	Trịnh Thị	Hoài	05/01/1980	Nữ	8.25	8.00	7.50	0.75		24.50	Chính quy	SP Địa lý	CD	

329	2	120	Nguyễn Trọng	Hội	07/03/1977	Nam	5.25	6.50	6.00	0.50		18.25	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
330	3	121	Lê Ngọc	Huân	13/11/1977	Nam	6.25	7.50	8.00	0.75		22.50	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
331	4	122	Nguyễn Thị	Luyến	01/06/1978	Nữ	7.25	9.00	8.00	0.25		24.50	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
332	5	123	Đỗ Thị	Mai	16/04/1979	Nữ	7.50	8.00	8.50	0.50		24.50	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
333	6	124	Đỗ Thị	Phương	12/01/1978	Nữ	7.75	7.50	8.00	0.50		23.75	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
334	7	811	Dương Thị	Thảo	01/03/1983	Nữ	8.00	7.50	7.50	0.25		23.25	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
335	8	128	Hoàng Thị	Thu	28/12/1977	Nữ	7.00	7.00	6.00	0.25		20.25	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
336	9	130	Nguyễn Thị	Xuyên	07/09/1982	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.50		21.50	Chính quy	SP Địa lý	CĐ	
	12	ĐHSP Hóa học (LT từ CĐ)														
337	1	133	Nguyễn Thị Thu	Hà	15/03/1979	Nữ	8.00	8.50	8.75	0.50		25.75	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
338	2	134	Lộc Thị	Hằng	20/10/1986	Nữ	7.50	7.75	7.50	0.75	2.00	25.50	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
339	3	135	Lê Thị	Hiền	08/11/2988	Nữ	6.50	8.00	8.25	0.50		23.25	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
340	4	136	Nguyễn Khắc	Kiên	06/08/1984	Nam	6.50	9.00	7.75	0.75		24.00	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
341	5	139	Ngô Sỹ	Toàn	22/12/1974	Nam	5.50	8.25	8.25	0.50		22.50	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
342	6	782	Phạm Văn	Tuyền	05/07/1979	Nam	7.50	8.00	8.25	0.50		24.25	Chính quy	Sp Hóa học	CĐ	
343	7	140	Đào Thị	Thêm	12/09/1980	Nữ	6.00	8.75	8.25	0.50		23.50	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
344	8	143	Lê Thị	Thùy	08/03/1989	Nữ	6.75	8.75	7.50	0.25		23.25	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
345	9	783	Phạm Văn	Trí	11/02/1978	Nam	7.25	8.00	7.50	0.50		23.25	Chính quy	Sp Hóa học	CĐ	
346	10	144	Lộc Văn	Vũ	02/02/1988	Nam	8.50	7.50	7.50	0.75		24.25	Chính quy	SP Hóa học	CĐ	
	13	ĐHSP Ngữ văn (LT từ CĐ)														
347	1	072	Lê Thị	Anh	02/02/1977	Nữ	6.50	5.50	7.00	0.50		19.50	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
348	2	073	Phạm Thị	Chiến	14/04/1995	Nữ	7.25	5.00	6.50	0.50		19.25	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
349	3	075	Nguyễn Thị	Huyền	20/10/1974	Nữ	8.25	5.50	7.00	0.50		21.25	Chính quy	SP Ngữ văn	CĐ	
350	4	076	Trương Thị	Lan	09/06/1995	Nữ	7.50	5.50	5.00	0.50		18.50	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
351	5	077	Phạm Thị	Nam	14/10/1976	Nữ	9.00	6.50	7.50	0.25		23.25	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
352	6	785	Cao Thị	Phương	03/10/1973	Nữ	8.50	6.00	7.00	0.50		22.00	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
353	7	078	Lê Thiện	Quân	02/12/1974	Nam	7.50	5.50	7.50	0.50		21.00	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
354	8	786	Phạm Thị	Quốc	21/10/1975	Nữ	8.75	6.00	6.50	0.50		21.75	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
355	9	815	Đặng Thị	Thắm	26/06/1971	Nữ	7.00	5.00	6.00	0.75		18.75	Chính quy	SP Ngữ Văn	CĐ	
356	10	079	Nguyễn Thị	Thương	20/06/1980	Nữ	7.50	6.00	7.50	0.50		21.50	Chính quy	SP Ngữ văn	CĐ	
	14	ĐHSP Sinh học (LT từ CĐ)														
357	1	081	Lê Trọng	Lan	21/12/1972	Nam	6.75	7.50	7.00	0.50		21.75	Chính quy	SP Sinh học	CĐ	
358	2	082	Chèo Văn	Mãn	11/12/1980	Nam	6.75	7.50	8.50	0.75	2.00	25.50	Chính quy	SP Sinh học	CĐ	
359	3	083	Cầm Bá	Ninh	05/12/1982	Nam	8.25	7.00	7.75	0.75	2.00	25.75	Chính quy	SP Sinh học	CĐ	
	15	ĐHSP Tiếng Anh (LT từ CĐ)														
360	1	002	Phạm Bá	Bảo	07/06/1990	Nam	8.00	6.30	5.75	0.75	2.00	22.80	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
361	2	003	Vũ Thị Ngọc	Bích	01/11/1978	Nữ	6.00	5.00	6.50	0.50		18.00	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
362	3	004	Lê Thị	Bình	29/08/1984	Nữ	7.50	5.00	6.50	0.75		19.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
363	4	006	Lương Văn	Dưỡng	24/06/1986	Nam	8.00	6.50	7.50	0.75	2.00	24.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	

364	5	007	Trương Thị	Định	09/11/1976	Nữ	7.00	5.90	7.00	0.75		20.65	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
365	6	008	Phạm Thị	Hà	18/02/1986	Nữ	7.50	5.80	7.00	0.75		21.05	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
366	7	009	Lê Thị	Hạnh	30/05/1984	Nữ	7.00	6.00	8.00	0.50		21.50	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
367	8	010	Trịnh Thị	Hằng	12/04/1977	Nữ	7.50	6.00	6.50	0.75	2.00	22.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
368	9	011	Vũ Thị	Hoạt	14/09/1981	Nữ	7.50	6.00	7.00	0.50	1.00	22.00	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
369	10	012	Nguyễn Thị	Huế	14/11/1993	Nữ	8.00	6.10	7.25	0.50		21.85	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
370	11	013	Phạm Thị	Hương	28/10/1986	Nữ	8.00	5.00	6.00	0.75	2.00	21.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
371	12	014	Phạm Thị	Lam	01/01/1982	Nữ	8.00	7.40	8.00	0.50	1.00	24.90	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ	
372	13	015	Lò Văn	Lập	14/06/1990	Nam	5.50	5.00	5.00	0.75	2.00	18.25	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
373	14	016	Sung Văn	Lênh	14/07/1989	Nam	6.50	5.30	7.50	0.75		20.05	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
374	15	017	Va Di	Lênh	02/05/1984	Nam	7.50	5.00	7.00	0.75	2.00	22.25	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
375	16	018	Vi Thị	Nự	18/10/1992	Nữ	7.00	5.10	7.50	0.75	2.00	22.35	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
376	17	019	Lương Thị	Nường	15/02/1985	Nữ	7.50	5.60	7.50	0.75		21.35	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
377	18	020	Hơ Văn	Pó	26/07/1981	Nam	5.50	5.20	7.00	0.75		18.45	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
378	19	022	Vi Hồng	Quỳnh	05/10/1982	Nam	7.50	5.00	7.50	0.75	2.00	22.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
379	20	023	Ha Văn	Sao	23/09/1981	Nam	6.00	5.20	6.50	0.75	2.00	20.45	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
380	21	024	Cao Văn	Son	19/12/1982	Nam	8.00	5.90	6.50	0.50		20.90	Chính quy	SP tiếng Anh	CĐ	
381	22	025	Vi Văn	Tắc	01/01/1991	Nam	6.00	5.90	7.00	0.75		19.65	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
382	23	026	Lê Văn	Tính	05/05/1976	Nam	7.00	5.70	7.50	0.75		20.95	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
383	24	027	Nguyễn Thị	Thúy	01/08/1993	Nữ	8.00	6.00	7.00	0.75		21.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	
	16	ĐHSP Toán học (LT từ CĐ)														
384	1	031	Hoàng Thị Phan	Anh	23/01/1979	Nữ	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	SP toán học	CĐ	
385	2	032	Cao Thị	Ba	02/04/1986	Nữ	6.50	6.50	6.50	0.75		20.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
386	3	033	Mai Văn	Cường	21/02/1979	Nam	6.50	7.50	7.50	0.50		22.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
387	4	034	Ngô Văn	Đạo	05/08/1975	Nam	5.50	8.00	6.50	0.50		20.50	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
388	5	035	Nguyễn Văn	Đạo	07/12/1977	Nam	6.00	8.00	8.00	0.25		22.25	Chính quy	SP toán học	CĐ	
389	6	788	Lương Thị	Hiền	25/03/1976	Nữ	7.00	7.00	7.00	0.50		21.50	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
390	7	789	Đinh Thị Thu	Hiền	15/06/1980	Nữ	8.50	8.00	8.00	0.50		25.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
391	8	036	Lê Ngọc	Hùng	20/02/1976	Nam	6.00	8.00	7.50	0.50		22.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
392	9	038	Nguyễn Quỳnh	Lê	18/04/1981	Nữ	6.50	7.50	9.00	0.50		23.50	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
393	10	040	nguyễn Việt	Nội	09/01/1983	Nam	6.00	7.50	7.50	0.50		21.50	Chính quy	SP toán học	CĐ	
394	11	042	Phạm Thu	Nhâm	10/10/1987	Nữ	8.00	7.50	8.00	0.75		24.25	Chính quy	SP toán học	CĐ	
395	12	043	Nguyễn Thị	Phương	20/10/1985	Nữ	8.00	7.50	8.00	0.75		24.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
396	13	044	Hà Văn	Son	08/11/1968	Nam	8.00	7.50	8.00	0.75		24.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
397	14	045	Nguyễn Quốc	Tiến	11/11/1970	Nam	8.50	7.00	7.00	0.75		23.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
398	15	1012	Phạm Hữu	Tiến	26/01/1978	Nam	6.50	7.50	6.50	0.50		21.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
399	16	046	Ngân Thị	Tĩnh	01/07/1989	Nữ	6.00	6.75	7.50	0.75	2.00	23.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
400	17	047	Lộc Văn	Tịnh	06/12/1985	Nam	5.50	7.50	6.50	0.75		20.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
401	18	048	Phạm Ngọc	Tuân	10/10/1983	Nam	7.50	7.50	8.00	0.75		23.75	Chính quy	SP Toán học	CĐ	

402	19	049	Lê Đức	Tuyên	03/06/1976	Nam	6.50	7.50	9.00	0.50		23.50	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
403	20	050	Cao Văn	Thanh	26/10/1975	Nam	7.00	7.50	8.00	0.50		23.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
404	21	051	Nguyễn Xuân	Thành	22/02/1977	Nam	6.50	7.50	7.50	0.75		22.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
405	22	790	Hoàng Văn	Thành	08/08/1981	Nam	7.50	7.50	6.50	0.50		22.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
406	23	791	Phạm Văn	Thiện	06/10/1978	Nam	6.00	7.50	6.50	0.50		20.50	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
407	24	053	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	17/10/1984	Nữ	7.00	7.50	7.50	0.25		22.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
408	25	054	Lê Lâm	Trường	10/03/1979	Nam	7.00	7.50	9.00	0.50		24.00	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
409	26	055	Lò Văn	Út	03/06/1983	Nam	6.00	7.00	6.50	0.75		20.25	Chính quy	SP Toán học	CĐ	
	17	ĐHSP Vật lý (LT từ CĐ)														
410	1	214	Lê Xuân	Bắc	02/05/1977	Nam	7.00	8.00	8.75	0.50		24.25	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
411	2	215	Phạm Quang	Cảnh	30/11/1987	Nam	7.25	7.50	8.25	0.75		23.75	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
412	3	792	Lê Sỹ	Dũng	07/06/1980	Nam	7.50	7.50	7.50	0.50		23.00	Chính quy	SP vật lý	CĐ	
413	4	216	Vi Văn	Đức	04/04/1984	Nam	8.25	8.50	8.50	0.75		26.00	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
414	5	218	Lương Văn	Hải	14/04/1975	Nam	7.25	8.50	7.75	0.50		24.00	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
415	6	219	Lê Thị	Hải	27/05/1987	Nữ	7.25	9.25	8.75	0.50		25.75	Chính quy	SP Vật Lý	CĐ	
416	7	812	Cao Xuân	Lăng	03/03/1976	Nam	8.50	6.75	8.50	0.50		24.25	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
417	8	222	Hồ Thị Thanh	Mai	29/04/1987	Nữ	9.00	8.50	8.50	0.50		26.50	Chính quy	Sp Vật lý	CĐ	
418	9	224	Lê Hoàng	Nam	12/06/1988	Nam	8.25	7.50	7.50	0.50		23.75	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
419	10	226	Lê Hữu	Nam	10/09/1977	Nam	7.75	6.00	8.00	0.50		22.25	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
420	11	228	Hà Thị	Nhân	18/12/1986	Nữ	8.50	7.50	8.00	0.75		24.75	Chính quy	SP Vật Lý	CĐ	
421	12	221	Phan Văn	San	07/09/1984	Nam	7.00	7.25	8.00	0.75		23.00	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
422	13	230	Lê Văn	Son	25/10/1978	Nam	5.00	8.50	8.00	0.25		21.75	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
423	14	231	Lương Văn	Tiếp	01/07/1987	Nữ	8.00	7.50	7.50	0.75		23.75	Chính quy	SP Vật Lý	CĐ	
424	15	232	Nguyễn Minh	Toán	16/09/1977	Nữ	7.50	8.50	8.00	0.75		24.75	Chính quy	SP Vật Lý	CĐ	
425	16	052	Lê Văn	Thế	07/12/1977	Nam	6.50	7.00	7.75	0.50		21.75	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
426	17	234	Hà Thị	Xoan	26/08/1986	Nữ	9.00	8.50	7.75	0.75		26.00	Chính quy	SP Vật lý	CĐ	
		II. Đại học liên thông từ Trung cấp														
	1	ĐH Công nghệ thông tin (LT từ TC)														
427	1	322	Trịnh Văn	Cương	01/07/1979	Nam	4.00	7.50	6.00	0.25		17.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	
428	2	427	Vương Thị	Hằng	05/08/1980	Nữ	4.00	7.50	6.00	0.50		18.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	
429	3	428	Nguyễn Khắc	Hung	14/06/1992	Nam	4.00	7.50	6.50	0.50		18.50	Chính quy	Công nghệ Thông tin	TC	
430	4	429	Lê Quyết	Tâm	09/03/1979	Nam	4.00	8.00	5.50	0.25		17.75	Chính quy	Công nghệ Thông tin	TC	
	2	ĐHGD Mầm non (LT từ TC)														
431	1	087	Trịnh Thị Minh	Anh	22/05/2000	Nữ	6.50	7.50	6.75	0.50		21.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
432	2	088	Nguyễn Thị Phương	Anh	25/12/1999	Nữ	5.50	6.50	8.25	0.50		20.75	Chính quy	GD Mầm non	TC	
433	3	089	Hồ Thùy	Dung	12/01/1999	Nữ	7.00	6.50	7.50	0.50		21.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
434	4	090	Lê Thị	Dương	12/02/1990	Nữ	7.25	8.00	7.75	0.25		23.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
435	5	091	Nguyễn Thị	Đào	27/09/1993	Nữ	7.50	6.50	7.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm non	TC	
436	6	093	Trịnh Thị	Hiền	22/10/1985	Nữ	7.50	7.00	7.00	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm Non	TC	

437	7	745	Hà Thị	Hoài	02/05/1999	Nữ	7.00	8.00	7.00	0.50		22.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
438	8	094	Hà Thị	Hoài	08/10/1992	Nữ	9.00	7.50	7.00	0.75		24.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
439	9	086	Nguyễn Thị	Hồng	18/09/1998	Nữ	8.00	7.50	6.25	0.50		22.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
440	10	746	Trần Thị	Hương	05/05/1984	Nữ	8.25	9.00	8.00	0.50		25.75	Chính quy	GD Mầm non	TC	
441	11	095	Lê Thị	Hương	07/11/1996	Nữ	7.00	7.50	6.00	0.50		21.00	Chính quy	GD Mầm non	TC	
442	12	097	Thiều Thị	Linh	30/11/1988	Nữ	7.25	7.50	6.75	0.50		22.00	Chính quy	GD Mầm non	TC	
443	13	099	Nguyễn Thị	Mai	03/09/1971	Nữ	5.50	7.00	6.50	0.50		19.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
444	14	101	Đoàn Thị	Ngọc	17/04/1996	Nữ	6.75	9.00	6.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
445	15	102	Chu Thị	Nguyệt	07/01/1992	Nữ	9.00	8.00	7.00	0.25		24.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
446	16	105	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	25/05/1999	Nữ	7.25	8.00	8.00	0.50		23.75	Chính quy	GD Mầm non	TC	
447	17	106	Lê Thị	Phương	08/06/1983	Nữ	5.00	8.00	7.00	0.50		20.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
448	18	107	Nguyễn Thị Hoài	Phương	20/09/1998	Nữ	7.75	8.50	6.50	0.50		23.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
449	19	108	Lê Thị	Sen	10/10/1990	Nữ	7.50	8.50	7.00	0.50		23.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
450	20	109	Bùi Thị Ánh	Tuyết	13/09/1998	Nữ	8.50	8.50	8.50	0.50		26.00	Chính quy	GD Mầm non	TC	
451	21	110	Vi Thị	Thới	05/06/1984	Nữ	5.50	8.00	6.00	0.75		20.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
452	22	111	Dương Thị	Thu	08/11/1998	Nữ	7.50	8.50	8.00	0.50		24.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
453	23	112	Nguyễn Thị	Thu	16/09/1998	Nữ	6.00	7.00	6.00	0.50		19.50	Chính quy	GD Mầm non	Tc	
454	24	747	Mai Thị	Thúy	17/01/1989	Nữ	7.25	8.50	6.50	0.50		22.75	Chính quy	GD Mầm non	TC	
455	25	113	Lê Thị	Thúy	04/08/1991	Nữ	7.75	7.50	7.50	0.50		23.25	Chính quy	GD Mầm non	TC	
456	26	116	Lê Thu	Trang	21/10/1999	Nữ	8.00	6.50	8.25	0.25		23.00	Chính quy	GD Mầm non	TC	
457	27	1009	Lê Thị Thu	Trang	07/04/1997	Nữ	8.00	6.50	6.75	0.25		21.50	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
458	28	117	Hoàng Thị	Vân	08/03/1989	Nữ	6.50	7.00	6.50	0.50		20.50	Chính quy	GD Mầm non	TC	
459	29	794	Hoàng Thị	Yến	09/01/1991	Nữ	5.25	8.50	7.00	0.50		21.25	Chính quy	GD Mầm Non	TC	
	3	ĐHGD Tiểu học (LT từ TC)														
460	1	483	Dương Thị	Chung	16/08/1979	Nữ	7.75	5.75	7.50	0.50		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
461	2	484	Cao Thị	Hà	15/09/1977	Nữ	8.25	5.50	7.00	0.75		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
462	3	486	Đỗ Thị	Hạnh	29/11/1971	Nữ	7.25	5.50	7.50	0.75		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
463	4	478	Trần Thị	Hiên	02/09/1972	Nữ	5.75	5.25	7.00	0.75		18.75	VLVH	GD Tiểu học	TC	
464	5	487	Trương Thị	Liên	01/01/1979	Nữ	6.75	5.25	7.00	0.50		19.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
465	6	488	Phạm Thị	Hồng	20/07/1990	Nữ	8.00	5.50	7.50	0.50		21.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
466	7	465	Trần Thị Thu	Huyền	03/10/1996	Nữ	8.00	6.50	7.00	0.25		21.75	VLVH	GD Tiểu học	TC	
467	8	489	Lê Thị	Hương	12/12/1977	Nữ	5.50	5.50	7.00	0.25		18.25	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
468	9	505	Nguyễn Thị	Hương	01/09/1987	Nữ	7.25	6.50	6.50	0.50		20.75	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
469	10	507	Lê Thị	Liên	15/07/1986	Nữ	8.00	7.00	7.50	0.50		23.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
470	11	755	Đặng Thị	Luân	19/09/1973	Nữ	5.25	7.00	7.00	0.50		19.75	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
471	12	466	Đoàn Thị	Nương	05/04/1985	Nữ	8.00	6.75	6.50	0.25		21.50	VLVH	GD Tiểu học	TC	
472	13	508	Đào Thị	Nga	21/11/1972	Nữ	8.00	7.00	6.50	0.50		22.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
473	14	509	Bùi Thị	Nhàn	10/11/1987	Nữ	7.50	5.25	7.50	0.75		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
474	15	510	Nguyễn Thị	Nhi	02/04/1970	Nữ	8.00	5.25	7.00	0.75		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	

475	16	467	Nguyễn Thị Lan	Phương	06/04/1976	Nữ	8.25	6.25	8.00	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	TC	
476	17	1010	Lê Thị	Phượng	09/07/1986	Nữ	5.25	6.00	7.00	0.25		18.50	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
477	18	468	Kiều Minh	Phượng	10/05/1988	Nữ	8.25	6.25	8.00	0.25		22.75	VLVH	GD Tiểu học	TC	
478	19	605	Phạm Thị	Sang	09/12/1973	Nữ	5.00	5.25	7.50	0.75		18.50	VLVH	GD Tiểu học	TC	
479	20	480	Mai Văn	Tổng	10/03/1972	Nam	7.75	6.75	6.00	0.75		21.25	VLVH	GD Tiểu học	TC	
480	21	511	Lê Thị	Thảo	10/09/1986	Nữ	7.50	7.75	7.00	0.50		22.75	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
481	22	469	Phùng Thị	Thoa	06/06/1994	Nữ	8.00	5.25	7.00	0.25		20.50	VLVH	GD Tiểu học	TC	
482	23	512	Trần Thị	Thu	10/09/1994	Nữ	8.00	5.25	7.00	0.75		21.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
483	24	513	Lê Thị	Thùy	04/03/1985	Nữ	7.75	7.50	6.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
484	25	514	Nguyễn Thị	Thùy	02/05/1979	Nữ	6.25	5.25	7.00	0.50		19.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
485	26	470	Chu Thị	Thương	27/08/1993	Nữ	8.00	5.50	6.50	0.25		20.25	VLVH	GD Tiểu học	TC	
486	27	471	Phùng Thị Đoan	Trang	12/10/1993	Nữ	7.75	5.25	7.50	0.25		20.75	VLVH	GD Tiểu học	TC	
487	28	515	Lê Thị	Vân	15/12/1980	Nữ	6.00	5.50	7.00	0.50		19.00	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
488	29	516	Lê Thị	Yến	08/03/1984	Nữ	8.00	7.25	6.50	0.50		22.25	Chính quy	GD Tiểu học	TC	
	4	ĐHGD Thể chất (LT từ TC)														
489	1	1022	Lê Thị	Cần	19/05/1979	Nữ	7.00	6.50	8.50	0.25		22.25	Chính quy	GD Thể chất	TC	
490	2	263	Cao Thị	Hên	04/08/1978	Nữ	7.75	6.50	8.50	0.25		23.00	Chính quy	GD Thể chất	TC	
491	3	768	Quách Văn	Tân	15/10/1986	Nam	6.50	8.00	8.50	0.50		23.50	Chính quy	GD Thể chất	TC	
492	4	769	Nguyễn Văn	Thắng	20/11/1986	Nam	6.75	8.00	8.50	0.50		23.75	Chính quy	GD Thể chất	TC	
493	5	264	Bùi Đức	Thùy	14/07/1986	Nam	8.25	8.50	9.00	0.75		26.50	Chính quy	GD Thể chất	TC	
	5	ĐH Kế toán (LT từ TC)														
494	1	205	Nguyễn Thị	Giang	03/03/1989	Nữ	6.00	6.25	6.25	0.25		18.75	Chính quy	Kế toán	TC	
495	2	206	Hồ Thị	Hà	16/04/1985	Nữ	6.00	6.00	7.25	0.25		19.50	Chính quy	Kế toán	TC	
496	3	771	Trịnh Thị	Hiên	20/04/1988	Nữ	6.00	5.50	5.50	0.50		17.50	Chính quy	Kế toán	TC	
497	4	208	Hoàng Văn	Khang	20/09/1973	Nam	5.00	5.75	5.00	0.50		16.25	Chính quy	Kế toán	TC	
498	5	209	Hà Thị	Khanh	13/03/1990	Nữ	5.00	6.00	0.75	0.50		12.25	Chính quy	Kế toán	TC	
499	6	213	Nguyễn Thị	Thúy	20/05/1987	Nữ	5.00	6.25	0.50	0.25		12.00	Chính quy	Kế toán	TC	
	6	ĐH Kỹ thuật điện (LT từ TC)														
500	1	438	Lê Thị Loan	Anh	08/10/1983	Nữ	4.00	5.00	5.00	0.50		14.50	Chính quy	Kỹ thuật điện	TC	
501	2	440	Nguyễn Mạnh	Hòa	25/08/1993	Nam	4.00	5.25	5.00	0.50		14.75	Chính quy	Kỹ thuật điện	TC	
	7	ĐH Kỹ thuật xây dựng (LT từ TC)														
502	1	445	Phạm Ngọc	Anh	05/06/1995	Nam	6.00	6.75	6.75	0.25		19.75	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	TC	
503	2	446	Nghiêm Xuân	Hùng	06/01/1992	Nam	6.50	7.25	7.00	0.50		21.25	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	TC	
	8	ĐH Lâm học (LT từ TC)														
504	1	708	Lê Nhân	Đông	12/01/1978	Nam	4.75	8.75	8.25	0.75		22.50	Chính quy	Lâm học	TC	
505	2	710	Ngân Văn	Huy	07/07/1979	Nam	4.50	8.00	8.00	0.75		21.25	Chính quy	Lâm học	TC	
506	3	712	Võ Tiến	Tâm	17/11/1973	Nam	5.00	7.00	7.50	0.50		20.00	Chính quy	Lâm học	TC	
507	4	713	Lò Thị	Vinh	29/12/1977	Nam	5.00	9.00	8.25	0.75		23.00	Chính quy	Lâm học	TC	
508	5	714	Lê Quốc	Vũ	07/08/1989	Nam	5.00	8.50	8.25	0.50		22.25	Chính quy	Lâm học	TC	

	9	ĐH Luật (LT từ TC)														
509	1	1003	Bùi Văn	Anh	29/07/1980	Nam	6.50	7.50	7.50	0.25		21.75	Chính quy	Luật	TC	
510	2	159	Vũ Văn	Hải	10/10/1980	Nam	8.00	8.00	7.75	0.50		24.25	Chính quy	Luật	TC	
511	3	162	Nguyễn Minh	Nhân	28/01/1990	Nam	9.00	7.00	7.25	0.50		23.75	Chính quy	Luật	TC	
512	4	164	Lại Thế	Son	20/10/1978	Nam	8.75	7.00	7.75	0.50		24.00	Chính quy	Luật	TC	
513	5	167	Lưu Công	Tự	11/11/1987	Nam	8.25	8.50	7.00	0.25		24.00	Chính quy	Luật	TC	
514	6	169	Lê Bá	Thường	29/06/1996	Nam	6.00	7.00	6.75	0.75		20.50	Chính quy	Luật	TC	
515	7	170	Phạm Đăng	Trọng	10/10/1978	Nam	7.50	8.00	7.50	0.50		23.50	Chính quy	Luật	TC	
516	8	171	Lê Sỹ	Trung	16/12/1989	Nam	7.50	7.00	7.75	0.50		22.75	Chính quy	Luật	TC	
517	9	173	Nguyễn Hà	Vũ	15/10/1991	Nữ	7.00	6.50	7.50	0.50		21.50	Chính quy	Luật	TC	
	10	ĐH Nông học (LT từ TC)														
518	1	731	Lê Xuân	Hải	11/08/1968	Nam	6.00	6.75	5.00	0.50		18.25	Chính quy	Nông học	TC	
519	2	732	Chung Quốc	Tiến	08/04/1984	Nam	5.00	7.50	5.50	0.50		18.50	Chính quy	Nông học	TC	
520	3	735	Lê Thị	Vân	20/10/1983	Nữ	6.00	8.50	6.50	0.50		21.50	Chính quy	Nông học	TC	
	11	ĐH Quản trị kinh doanh (LT từ TC)														
521	1	779	Lê Thị	Bình	27/09/1987	Nữ	7.00	8.50	10.00	0.50		26.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
522	2	454	Tổng Xuân	Cầu	17/10/1984	Nam	7.00	6.00	8.00	0.25		21.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
523	3	456	Đới Xuân	Hà	30/09/1995	Nam	6.50	8.00	8.00	0.50		23.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
524	4	1020	Nguyễn Tổ	Loan	06/01/1993	Nữ	6.75	8.50	6.00	0.25		21.50	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
525	5	458	Lê Thị	Quyên	03/12/1986	Nữ	5.50	7.00	8.00	0.50		21.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
526	6	461	Hoàng Văn	Thành	14/02/1994	Nam	7.00	7.00	8.50	0.50		23.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
527	7	463	Nguyễn Thị	Trang	10/03/1987	Nữ	7.00	8.75	9.00	0.25		25.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	
	III.	Đại học Văn bằng 2														
	1	ĐH Công nghệ thông tin (VB2)														
528	1	321	Lê Việt	Anh	18/11/1985	Nam	6.50	5.00		0.50		12.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
529	2	739	Nguyễn Văn	Bé	10/03/1979	Nam	8.00	5.00		0.50		13.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
530	3	324	Đỗ Ngọc	Dung	29/06/1996	Nữ	6.00	5.00		0.50		11.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
531	4	325	Nguyễn Hoàng	Dũng	10/05/1992	Nam	6.50	5.50		0.50		12.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
532	5	326	Khương Thị	Dương	22/04/1994	Nữ	6.50	5.50		0.25		12.25	Chính quy	Công nghệ Thông tin	VB2	
533	6	327	Lê Bá	Đại	01/05/1981	Nam	8.00	6.00		0.75		14.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
534	7	328	Cao Thị Ngọc	Hà	11/01/1972	Nữ	7.50	6.00		0.50		14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
535	8	330	Đỗ Minh	Hậu	24/05/1970	Nam	7.50	5.50		0.50		13.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
536	9	331	Lê Thị	Huệ	04/07/1985	Nữ	8.00	5.50		0.25		13.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
537	10	332	Trần Thị	Hương	14/12/1982	Nữ	7.00	5.50		0.25		12.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
538	11	801	Nguyễn Thúy	Linh	01/01/1984	Nữ	8.00	5.00		0.50		13.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
539	12	334	Phạm Ngọc	Niêm	05/05/1976	Nam	8.00	5.50		0.25		13.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
540	13	335	Đỗ Thị	Nga	03/09/1981	Nữ	8.00	6.00		0.25		14.25	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
541	14	336	Trần Thị	Ngoan	01/12/1987	Nữ	8.00	5.50		0.25		13.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
542	15	337	Trịnh Duy	Nhân	05/10/1979	Nam	8.00	5.50		0.50		14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	

543	16	338	Lê Ngọc	Toàn	12/10/1977	Nam	8.00	5.00		0.75		13.75	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
544	17	741	Nguyễn Minh	Tú	30/07/1978	Nam	7.50	6.00		0.50		14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
545	18	339	Nguyễn Duy	Thành	11/07/1980	Nam	8.00	5.50		0.50		14.00	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
546	19	340	Nguyễn Văn	Thắng	23/02/1981	Nam	8.00	5.00		0.50		13.50	Chính quy	Công nghệ thông tin	VB2	
	2	ĐHGD Mầm non (VB2)														
547	1	410	Trần Vũ Huyền	Ly	10/11/1993	Nữ	7.00	5.00		0.50		12.50	Chính quy	GD Mầm non	VB2	
548	2	814	Lê Thị	Quỳnh	19/10/1994	Nữ	7.00	8.00		0.25		15.25	Chính quy	GD Mầm Non	VB2	
549	3	412	Trịnh Thị	Sáu	14/11/1997	Nữ	7.00	6.50		0.50		14.00	Chính quy	GD Mầm Non	VB2	
550	4	413	Vi Thị	Tâm	10/02/1995	Nữ	6.50	7.50		0.75	2.00	16.75	Chính quy	GD Mầm Non	VB2	
	3	ĐHGD Tiểu học (VB2)														
551	1	377	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/09/1997	Nữ	6.00	7.00		0.25		13.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
552	2	757	Lê Thị Lan	Anh	19/9/1985	Nữ	6.50	7.50		0.50		14.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
553	3	378	Nguyễn Cao	Cường	10/10/1983	Nam	6.50	7.50		0.50		14.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
554	5	569	Nguyễn Thị	Chang	04/06/1993	Nữ	6.00	7.00		0.25		13.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
555	4	379	Ngô Thị Thùy	Dương	18/01/1995	Nữ	7.50	7.50		0.50		15.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
556	6	359	Đỗ Thị Hồng	Diệp	17/08/1984	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
557	7	572	Phạm Thị	Gấm	27/01/1990	Nữ	7.50	6.50		0.25		14.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
558	8	360	Đoàn Thị Việt	Hà	10/10/1992	Nữ	7.00	7.50		0.25		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
559	9	361	Trần Thị	Hà	13/03/1986	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
560	10	381	Hoàng Thị	Hà	08/02/1994	Nữ	6.50	8.00		0.50		15.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
561	11	382	Cao Thị Thu	Hà	05/08/1992	Nữ	7.50	8.50		0.75		16.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
562	12	362	Nguyễn Thị Thanh	Hải	24/06/1987	Nữ	6.50	7.50		0.25		14.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
563	13	383	Lê Thị	Hằng	02/09/1995	Nữ	6.50	6.50		0.50		13.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
564	14	384	Nguyễn Thị	Hằng	01/02/1994	Nữ	7.00	8.00		0.50		15.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
565	15	385	Hoàng Thị	Hằng	27//10/1997	Nữ	6.00	6.50		0.50		13.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
566	16	386	Lê Thị Thanh	Hằng	01/05/1993	Nữ	6.50	6.50		0.25		13.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
567	17	363	Nguyễn Thị Thu	Hè	04/10/1985	Nữ	7.00	8.00		0.25		15.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
568	18	364	Lê Thị Hiền	Hòa	02/08/1979	Nữ	7.50	8.00		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
569	19	758	Bùi Thị	Huệ	04/09/1986	Nữ	7.00	7.50		0.50		15.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
570	20	387	Lưu Thị	Huyền	27/10/1997	Nữ	7.00	8.50		0.50		16.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
571	21	388	Lê Thị	Hường	15/02/1997	Nữ	7.00	8.00		0.50		15.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
572	22	389	Trần Thị	Hường	19/06/1983	Nữ	8.00	7.50		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
573	23	367	Hồ Thị	Lan	16/10/1993	Nữ	6.00	6.50		0.25		12.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
574	24	390	Nguyễn Phương	Liên	17/01/1996	Nữ	7.50	6.50		0.75		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
575	25	409	Phan Thị	Linh	04/06/1988	Nữ	7.50	7.50		0.50		15.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
576	26	391	Tổng Thị	Loan	26/03/1989	Nữ	7.00	8.50		0.50		16.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
577	27	392	Quách Thị	Mai	06/08/1988	Nữ	6.50	7.50		0.75		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
578	28	393	Mai Thị	Nga	17/08/1993	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
579	29	368	Đinh Thị	Nhuân	21/12/1984	Nữ	6.75	8.00		0.25		15.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	

580	30	395	Bùi Thị Hồng	Nhung	18/09/1986	Nữ	7.00	6.50		0.50		14.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
581	31	396	Lữ Hồng	Nhung	12/12/1994	Nữ	6.00	7.00		0.75		13.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
582	32	369	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	01/02/1980	Nữ	6.75	7.00		0.25		14.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
583	33	398	Nguyễn Thị	Phuong	16/02/1997	Nữ	6.50	6.50		0.50		13.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
584	34	370	Nguyễn Thị	Quyên	01/05/1987	Nữ	6.00	7.50		0.25		13.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
585	35	371	Trần Thị Lệ	Quyên	17/10/1988	Nữ	7.50	8.00		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
586	36	759	Đào Thị	Tâm	05/08/1988	Nữ	6.00	8.00		0.75		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
587	37	372	Nguyễn Thị Phương	Tuyết	03/04/1997	Nữ	6.25	8.00		0.25		14.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
588	38	373	Hoàng Thị	Thảo	08/01/1986	Nữ	6.50	8.00		0.25		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
589	39	1023	Mai Xuân	Thơ	10/10/1976	Nam	6.00	6.00		0.75		12.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
590	40	402	Nguyễn Thị	Thu	22/12/1994	Nữ	7.00	6.50		0.75		14.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
591	41	374	Nguyễn Thị	Thùy	14/05/1982	Nữ	7.00	7.50		0.25		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
592	42	403	Nguyễn Thu	Thùy	15/03/1997	Nữ	7.00	7.00		0.50		14.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
593	43	404	Lê Thị	Thúy	26/10/1985	Nữ	8.00	7.00		0.50		15.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
594	44	760	Dương Thị Huyền	Trang	15/05/1995	Nữ	7.50	8.50		0.50		16.50	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
595	45	406	Mai Thị	Trang	15/03/1992	Nữ	6.50	7.00		0.50		14.00	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
596	46	407	Trịnh Quỳnh	Trang	14/12/1997	Nữ	7.50	7.00		0.25		14.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
597	47	408	Nguyễn Thu	Trang	15/10/1997	Nữ	6.50	7.50		0.25		14.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
598	48	375	Lê Thị	Xa	01/03/1981	Nữ	8.00	7.00		0.25		15.25	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
599	49	376	Nguyễn Ngọc	Yên	06/08/1997	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	GD Tiểu học	VB2	
	4	ĐH Kế toán (VB2)														
600	1	310	Trương Kiều	Oanh	01/05/1996	Nữ	7.50	8.00		0.25		15.75	Chính quy	Kế toán	VB2	
601	2	295	Nguyễn Tiến	Dũng	06/08/1995	Nam	8.00	6.50		0.25		14.75	Chính quy	Kế toán	VB2	
602	3	298	Lê Thị Minh	Hải	18/05/1988	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	Kế toán	VB2	
603	4	1001	Nguyễn Thị	Hải	02/03/1983	Nữ	7.00	8.50		0.25		15.75	Chính quy	Kế toán	VB2	
604	5	299	Nguyễn Đức	Hào	10/11/1983	Nam	7.50	8.00		0.50		16.00	Chính quy	Kế toán	VB2	
605	6	300	Vũ Hồng	Hiên	20/10/1986	Nam	9.00	8.00		0.50		17.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
606	7	301	Nguyễn Thị Khánh	Hòa	06/12/1994	Nữ	8.50	8.50		0.25		17.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
607	8	302	Bùi Thị	Hoài	01/10/1986	Nữ	8.00	8.00		0.50		16.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
608	9	304	Khổng Thị	Hương	18/05/1985	Nữ	7.00	7.00		0.25		14.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
609	10	305	Đỗ Thị Quỳnh	Hương	07/02/1997	Nữ	8.00	7.00		0.50		15.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
610	11	772	Lưu Đăng	Khoa	12/02/1992	Nam	5.00	5.00		0.50		10.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
611	12	773	Lê Hương	Lan	28/05/1985	Nữ	6.50	8.50		0.50		15.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
612	13	1011	Lê Nguyễn Hương	Ly	10/11/1996	Nữ	6.50	8.50		0.25		15.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
613	14	308	Nguyễn Thị Trà	My	29/04/1996	Nữ	6.00	8.00		0.25		14.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
614	15	774	Trương Thị Thanh	Nga	15/08/1982	Nữ	8.00	7.00		0.50		15.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
615	16	309	Đào Thị	Như	10/08/1987	Nữ	7.50	8.50		0.25		16.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
616	17	312	Lường Thị	Phượng	04/09/1996	Nữ	8.00	8.50		0.50		17.00	Chính quy	Kế toán	VB2	
617	18	314	Đào Việt	Son	17/06/1981	Nam	6.50	7.50		0.75		14.75	Chính quy	Kế toán	VB2	

618	19	775	Trần Xuân	Sơn	18/02/1986	Nam	7.00	8.50		0.50		16.00	Chính quy	Kế toán	VB2	
619	20	315	Phạm Nguyệt	Tâm	19/10/1993	Nữ	7.00	6.50		0.75	2.00	16.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
620	21	316	Lê Thị	Tuyền	12/08/1984	Nữ	7.00	8.00		0.25		15.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
621	22	800	Trần Văn	Trang	08/05/1997	Nữ	7.50	8.50		0.25		16.25	Chính quy	Kế toán	VB2	
622	23	319	Trần Hải	Yến	04/12/1996	Nữ	6.50	7.50		0.50		14.50	Chính quy	Kế toán	VB2	
	5	ĐH Quản trị kinh doanh (VB2)														
623	1	341	Phạm Văn	Giang	01/07/1979	Nam	7.50	5.00		0.50		13.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2	
624	2	1016	Trần Văn	Nguyễn	24/10/1983	Nam	8.00	7.50		0.25		15.75	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2	
625	3	345	Hoàng Thái	Sơn	29/10/1996	Nam	7.50	7.00		0.50		15.00	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2	
626	4	347	Đỗ Hồng	Tuân	25/08/1975	Nam	8.00	7.00		0.25		15.25	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2	
627	5	348	Nguyễn Thế	Vương	01/07/1986	Nam	7.50	7.50		0.50		15.50	Chính quy	Quản trị kinh doanh	VB2	
	6	ĐHSP Tiếng Anh (VB2)														
628	1	349	Vũ Quỳnh	Anh	25/07/1995	Nữ	7.20	6.00		0.50		13.70	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
629	2	350	Nguyễn Thị	Dung	14/10/1973	Nữ	5.00	6.50		0.25		11.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
630	3	351	Lê Thị	Hằng	05/12/1976	Nữ	5.00	6.50		0.25		11.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
631	4	352	Lê Thị	Huế	11/04/1977	Nữ	7.00	6.00		0.25		13.25	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
632	5	353	Lê Đình	Hùng	24/10/1993	Nam	7.40	6.00		0.25		13.65	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
633	6	354	Võ Thị Quỳnh	Như	26/07/1988	Nữ	5.40	5.50		0.25		11.15	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
634	7	357	Đoàn Thị	Tâm	05/01/1989	Nữ	3.40	7.50		0.50		11.40	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	
635	8	358	Lê Thị	Thùy	25/09/1981	Nữ	5.00	7.50		0.25		12.75	Chính quy	SP Tiếng Anh	VB2	

Ấn định danh sách gồm có 635 thí sinh trúng tuyển./.